

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 02/2024

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022

do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tông	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,551,016,665,182	6,927,879,980,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,492,669,310,797	2,256,047,157,280
1. Tiền	111	V.01	2,433,669,312,729	2,186,313,331,440
2. Các khoản tương đương tiền	112		58,999,998,068	69,733,825,840
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,425,310,987,262	1,278,224,697,680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,425,310,987,262	1,278,224,697,680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,451,124,652,651	2,313,956,884,400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,581,382,569,484	1,719,317,755,120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		446,483,646,260	240,849,532,560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	495,429,162,378	425,000,248,960
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(72,170,725,471)	(71,210,652,240)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,076,832,516,798	999,895,512,000
1. Hàng tồn kho	141		1,218,369,899,873	1,137,481,889,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(141,537,383,075)	(137,586,377,600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105,079,197,674	79,755,729,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	44,086,889,424	37,784,939,360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59,239,674,291	40,182,609,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,752,633,959	1,788,180,800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,793,420,005,007	14,704,968,227,040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110,310,306,118	103,902,984,640
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	110,310,306,118	103,902,984,640
II. Tài sản cố định	220		13,182,704,547,358	13,115,351,781,280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,017,674,146,865	12,950,566,249,040
- Nguyên giá	222		26,442,971,259,928	25,490,804,674,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,425,297,113,063)	(12,540,238,425,680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	165,030,400,493	164,785,532,240
- Nguyên giá	228		340,438,294,059	327,647,289,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(175,407,893,566)	(162,861,756,960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	19,162,026,906	9,226,059,360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,162,026,906	9,226,059,360
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	677,438,543,686	666,088,655,120
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		677,438,543,686	666,088,655,120
V. Tài sản dài hạn khác	260		803,804,580,939	810,398,746,640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	575,136,721,458	590,797,695,040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	228,667,859,481	219,601,051,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23,344,436,670,189	21,632,848,207,600



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,602,616,613,374	6,734,690,667,600
I. Nợ ngắn hạn	310		4,015,079,295,203	3,146,135,991,040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	990,212,555,040	569,419,182,080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		351,220,744,240	263,391,759,680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	103,139,691,515	93,707,922,000
4. Phải trả người lao động	314		94,272,403,601	125,894,309,520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,203,105,572,505	701,235,365,600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	274,927,213,989	375,423,502,160
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	550,287,491,675	553,352,813,440
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	346,607,576,706	329,498,222,480
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		101,306,045,932	134,212,914,080
II. Nợ dài hạn	330		3,587,537,318,171	3,588,554,676,560
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	29,817,808,039	28,432,773,040
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	476,012,964,027	473,516,055,040
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2,746,122,030,164	2,787,681,809,360
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	262,209,070,852	220,314,349,360
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		73,375,445,089	78,609,689,760
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15,741,820,056,815	14,898,157,540,000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	15,741,820,056,815	14,898,157,540,000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	2,777,169,760,458	2,206,837,331,099
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,783,958,715,434	3,784,367,536,054
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		965,413,432,162	693,559,803,718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		693,559,803,718	435,921,739,099
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		271,853,628,444	257,638,064,619
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		239,180,273,948	237,294,994,316
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23,344,436,670,189	21,632,848,207,600

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 02/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,253,920,465,082	1,412,985,092,435	4,036,448,642,838	2,637,107,367,377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,253,920,465,082	1,412,985,092,435	4,036,448,642,838	2,637,107,367,377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,784,493,166,266	1,054,470,880,127	3,109,664,034,486	2,040,966,135,894
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		469,427,298,816	358,514,212,308	926,784,608,352	596,141,231,483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	39,610,137,108	4,421,555,033	67,336,297,080	54,031,726,259
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	133,483,770,540	78,995,910,021	258,314,831,610	176,718,286,521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67,450,821,330	55,223,479,080	138,628,100,802	124,240,050,557
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4,853,376,762)	19,046,017,599	(14,922,497,394)	22,929,871,811
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,082,844,238	5,074,602,596	4,562,646,120	6,453,904,828
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	150,231,375,906	139,085,162,237	268,138,610,346	250,261,668,685
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		217,386,068,478	158,826,110,086	448,182,319,962	239,668,969,519
12. Thu nhập khác	31	VI.5	11,572,892,130	70,422,175,943	12,704,986,008	70,568,052,898
13. Chi phí khác	32	VI.6	23,085,315,456	16,419,484,921	36,948,865,920	31,946,072,067
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(11,512,423,326)	54,002,691,022	(24,243,879,912)	38,621,980,831
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		205,873,645,152	212,828,801,108	423,938,440,050	278,290,950,350
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	75,376,543,242	56,489,933,983	141,899,235,288	67,292,840,790
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	546,224,958	1,347,277,043	1,300,723,098	1,160,475,120
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		129,950,876,952	154,991,590,082	280,738,481,664	209,837,634,440
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		135,810,804,252	161,347,083,443	296,153,668,572	229,424,599,761
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5,859,927,300)	(6,355,493,361)	(15,415,186,908)	(19,586,965,321)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		214	250	488	353
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		214	250	488	353

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		423,938,440,050	278,290,950,350
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			645,020,787,187	608,859,109,110
- Khấu hao TSCĐ	02		432,547,048,398	427,523,869,521
- Các khoản dự phòng	03		26,321,238,378	90,318,624,655
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		62,636,642,814	7,996,159,444
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,328,201,958)	(51,313,532,865)
- Chi phí lãi vay	06		138,628,100,802	124,240,050,557
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4,215,958,753	10,093,937,798
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		1,068,959,227,237	887,150,059,460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,019,948,538,102)	(390,645,801,553)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24,982,901,802)	3,055,917,816
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		577,408,091,268	26,775,814,366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39,201,613,632	18,487,597,345
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,097,290,374)	(16,685,006,674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100,603,796,460)	(40,972,760,514)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(63,329,434,050)	(34,021,028,678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		463,606,971,349	453,144,791,568
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46,008,142,668)	(56,247,000,383)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,895,148,278	94,954,335
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(521,258,309,337)	(746,161,675,980)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		401,042,380,560	291,010,066,004
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,426,973,620	18,010,606,565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(147,901,949,547)	(493,293,049,459)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10,904,937,180	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(202,099,520,160)	(282,227,432,389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(191,194,582,980)	(282,227,432,389)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		124,510,438,822	(322,375,690,280)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,256,047,157,280	2,078,586,541,400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,965,782,872	3,289,227,508
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			108,145,931,823	(696,665,508)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,492,669,310,797	1,758,803,413,120

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp tiết giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 03 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Tổng Công ty đã và đang triển khai thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định hiện hành để chấm dứt hoạt động của PVD Invest trong thời gian sớm nhất.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,611,601,848	3,815,138,880
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,429,057,710,881	2,182,498,192,560
Cộng	2,433,669,312,729	2,186,313,331,440

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngân hạn	1,425,310,987,262	1,425,310,987,262	1,278,224,697,680	1,278,224,697,680
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,425,310,987,262	1,425,310,987,262	1,278,224,697,680	1,278,224,697,680

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400	-	2,708,587,753,400	2,708,587,753,400	-	2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020	-	677,438,543,686	489,585,668,020	-	666,088,655,120
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	95,217,800,162	48,039,113,955	-	90,391,552,160
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	315,216,026,960	211,753,000,000	-	309,627,310,160
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	56,394,898,588	30,515,952,000	-	56,471,549,120
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	60,701,822,991	59,528,570,997	-	63,108,286,080
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	98,608,217,436	86,637,631,068	-	95,601,814,000
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	51,299,777,549	53,111,400,000	-	50,888,143,600

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	566,394,915,701	185,392,305,280
Văn Phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	357,261,514,370	5,324,015,760
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	276,539,820,063	76,880,408,640
PT. JIMMULYA	387,221,471,546	397,648,499,360
Các khoản phải thu khách hàng khác	993,964,847,804	1,054,072,526,080
Cộng	2,581,382,569,484	1,719,317,755,120

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	14,002,595,260	27,609,925,566
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	13,385,599,637	26,039,089,538
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	246,936,600	77,838,300
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	258,944,079	1,356,668,238
Công ty TNHH Vietubes	111,114,944	136,329,490

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
495,429,162,378	-	425,000,248,960	-
26,140,011,625	-	9,231,068,000	-
4,403,087,827	-	654,398,080	-
69,397,693,541	-	69,750,922,640	-
342,481,135,494	-	304,873,629,200	-
53,007,233,891	-	40,490,231,040	-
110,310,306,118	-	103,902,984,640	-
110,310,306,118	-	103,902,984,640	-
605,739,468,496	-	528,903,233,600	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Destini Oil Services SDN BHD
- Các khách hàng khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
73,611,535,386	(72,170,725,471)	76,880,962,480	(71,210,652,240)
24,678,746,780	(24,678,746,780)	23,927,862,560	(23,734,933,600)
10,009,102,309	(10,009,102,309)	9,725,839,760	(9,659,788,320)
28,958,726,232	(28,958,726,232)	27,613,595,520	(27,613,595,520)
9,964,960,065	(8,524,150,150)	15,613,664,640	(10,202,334,800)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
39,817,137,437	-	19,468,583,680	-
1,031,216,659,236	(141,533,797,149)	1,007,504,599,360	(135,041,747,680)
22,514,993,981	(3,585,926)	18,097,950,080	(3,587,920)
35,243,819,137	-	52,673,964,560	-
89,577,290,082	-	39,736,791,920	(2,541,042,000)
1,218,369,899,873	(141,537,383,075)	1,137,481,889,600	(137,586,377,600)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
19,162,026,906	9,226,059,360
19,162,026,906	9,226,059,360
19,162,026,906	9,226,059,360

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	445,704,594,160	24,859,460,377,360	90,905,491,600	93,080,926,960	1,653,284,640	25,490,804,674,720
- Mua trong năm	267,999,126	26,117,793,786	1,423,641,666	1,788,311,640	2,702,698,014	32,300,444,232
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	133,764,324	-	94,838,460	-	228,602,784
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(78,743,160)	-	(4,091,301,450)	(94,838,460)	-	(4,264,883,070)
- Giảm khác	-	(8,047,650)	-	(262,180,056)	-	(270,227,706)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	15,571,946,480	901,983,815,635	2,912,467,636	3,665,344,498	39,074,719	924,172,648,968
Số dư cuối kỳ	461,465,796,606	25,787,687,703,455	91,150,299,452	98,272,403,042	4,395,057,373	26,442,971,259,928
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	227,333,067,360	12,160,160,115,040	77,377,540,240	74,095,845,600	1,271,857,440	12,540,238,425,680
- Khấu hao trong năm	5,583,459,570	424,415,801,886	1,092,648,012	3,608,392,926	245,391,420	434,945,693,814
- Tăng khác	-	-	-	93,228,930	-	93,228,930
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(78,743,160)	-	(4,091,301,450)	-	-	(4,170,044,610)
- Giảm khác	-	-	-	(311,530,722)	-	(311,530,722)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,422,099,472	443,503,375,047	2,598,848,231	2,937,822,679	39,194,542	454,501,339,971
Số dư cuối kỳ	238,259,883,242	13,028,079,291,973	76,977,735,033	80,423,759,413	1,556,443,402	13,425,297,113,063
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	218,371,526,800	12,699,300,262,320	13,527,951,360	18,985,081,360	381,427,200	12,950,566,249,040
Tại ngày cuối kỳ	223,205,913,364	12,759,608,411,482	14,172,564,419	17,848,643,629	2,838,613,971	13,017,674,146,865

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,211,420,945,503

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

4,721,816,647,272

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	202,643,795,200	-	-	-	125,003,494,000	-	327,647,289,200
- Mua trong năm	-	-	-	-	519,135,330	-	519,135,330
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(40,114,440)	-	(40,114,440)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,181,008,018	-	-	-	5,130,975,951	-	12,311,983,969
Số dư cuối kỳ	209,824,803,218	-	-	-	130,613,490,841	-	340,438,294,059
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	51,962,352,400	-	-	-	110,899,404,560	-	162,861,756,960
- Khấu hao trong năm	1,944,188,430	-	-	-	3,975,241,956	-	5,919,430,386
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(40,114,440)	-	(40,114,440)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,933,448,336	-	-	-	4,733,372,324	-	6,666,820,660
Số dư cuối kỳ	55,839,989,166	-	-	-	119,567,904,400	-	175,407,893,566
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	150,681,442,800	-	-	-	14,104,089,440	-	164,785,532,240
Tại ngày cuối kỳ	153,984,814,052	-	-	-	11,045,586,441	-	165,030,400,493

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

95,304,273,338

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	44,086,889,424	37,784,939,360
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	49,622,145	48,256,320
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	152,906,915	203,692,720
- Chi phí mua bảo hiểm	19,829,362,684	4,481,769,600
- Các khoản khác	24,054,997,680	33,051,220,720
b) Dài hạn	575,136,721,458	590,797,695,040
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	395,603,169,523	430,892,071,120
- Các khoản khác	179,533,551,935	159,905,623,920
Cộng	619,223,610,882	628,582,634,400

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	550,287,491,675	550,287,491,675	317,432,620,890	(320,497,942,655)	553,352,813,440	553,352,813,440
Vay ngắn hạn	-	-	141,546,228,216	(141,546,228,216)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	550,287,491,675	550,287,491,675	175,886,392,674	(178,951,714,439)	553,352,813,440	553,352,813,440
b) Dài hạn	2,746,122,030,164	2,746,122,030,164	63,050,301,390	(104,610,080,586)	2,787,681,809,360	2,787,681,809,360
Năm thứ 2	325,388,743,456	325,388,743,456	14,098,008,623	15,004,370,753	296,286,364,080	296,286,364,080
Trên 2 năm đến 5 năm	875,988,766,259	875,988,766,259	48,952,292,767	(801,900,108)	827,838,373,600	827,838,373,600
Trên 5 năm	1,544,744,520,449	1,544,744,520,449	-	(118,812,551,231)	1,663,557,071,680	1,663,557,071,680
Cộng	3,296,409,521,839	3,296,409,521,839	380,482,922,280	(425,108,023,241)	3,341,034,622,800	3,341,034,622,800

12. Phải trả người bán

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:
- Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd
- Japan Drilling Co.,Ltd
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	156,350,146,398	23,109,335,200
Japan Drilling Co.,Ltd	255,627,120,599	-
Phải trả cho các đối tượng khác	578,235,288,043	546,309,846,880
Cộng	990,212,555,040	569,419,182,080
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	33,872,040	15,191,863,580
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	15,000,018,540
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	16,250,000
Công ty TNHH Vietubes	33,872,040	175,595,040

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	3,670,610,720	23,550,642,960	18,628,204,980	150,777,297	8,743,825,997
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	120,400	32,112,543,964	32,031,306,054	(725,481)	80,632,829
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18,857,080,146	18,784,032,246	(647,549)	72,400,351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,333,176,560	102,763,488,576	90,058,552,092	2,220,545,050	60,258,658,094
Thuế thu nhập cá nhân	19,106,492,720	119,893,171,602	111,670,701,882	839,723,687	28,168,686,127
Các loại thuế khác	23,809,340,800	46,573,112,460	66,979,575,708	659,976,606	4,062,854,158
- Thuế môn bài	-	22,979,136	22,979,136	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	23,809,340,800	46,550,133,324	66,956,596,572	659,976,606	4,062,854,158
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17,878,164	17,878,164	-	-
Cộng	91,919,741,200	343,767,917,872	338,170,251,126	3,869,649,610	101,387,057,556

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(1,788,180,800)	(1,752,633,959)
93,707,922,000	103,139,691,515

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

+ Dài hạn

- Lãi vay

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
558,083,042,269	241,150,099,120
443,352,223,754	185,171,660,240
114,730,818,515	55,978,438,880
645,022,530,236	460,085,266,480
556,223,714,385	408,416,425,200
88,798,815,851	51,668,841,280
1,203,105,572,505	701,235,365,600
29,817,808,039	28,432,773,040
29,817,808,039	28,432,773,040

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,941,898,741	1,710,065,280
1,301,312,343	11,775,120
247,832,942	8,909,600
99,724,097	770,560
919,158,694	72,384,600,400
182,435,020,623	200,854,940,160
86,982,266,549	100,452,441,040
274,927,213,989	375,423,502,160
-	41,417,600
476,012,964,027	473,474,637,440
476,012,964,027	473,516,055,040

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Dự phòng trợ cấp thôi việc
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
346,607,576,706	329,498,222,480
25,803,363,882	25,411,768,480
320,268,874,477	303,553,972,960
535,338,347	532,481,040
346,607,576,706	329,498,222,480
6,408,277,039	6,374,096,400
255,800,793,813	213,940,252,960
255,800,793,813	213,940,252,960
262,209,070,852	220,314,349,360

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	228,667,859,481	219,601,051,600
	228,667,859,481	219,601,051,600

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,657,584,332	3,590,590,632,136	435,921,739,099	229,241,472,750	14,078,509,303,130
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	545,942,180,784	-	545,942,180,784
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	193,776,903,918	(329,062,725,147)	(909,848,082)	(136,195,669,311)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3,490,427,500)	(3,490,427,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(13,930,353,177)	13,930,353,177	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	52,820,452,269	-	52,820,452,269
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	360,179,746,767	-	1,868,509,890	(1,476,556,029)	360,571,700,628
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,206,837,331,099	3,784,367,536,054	693,559,803,718	237,294,994,316	14,898,157,540,000
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,206,837,331,099	3,784,367,536,054	693,559,803,718	237,294,994,316	14,898,157,540,000
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	280,738,481,664	-	280,738,481,664
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(408,820,620)	(24,047,220,108)	-	(24,075,498,312)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4,251,387,780)	4,251,387,780	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	19,666,574,688	-	19,666,574,688
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	570,332,429,359	-	(252,820,020)	(2,746,650,564)	567,332,958,775
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,777,169,760,458	3,783,958,715,434	905,413,432,162	239,180,273,948	15,741,820,056,815

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
	2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
+ Vốn tăng trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- d) Cổ tức

	Cuối kỳ	Đầu năm
	556,296,006	556,296,006
	556,296,006	556,296,006
	-	-
	-	-
	416,000	416,000
	-	-
	-	-
	555,880,006	555,880,006

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
- + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,783,958,715,434	3,784,367,536,054
	73,375,445,089	78,609,689,760
	28,428,009,184	24,221,313,145
	44,947,435,905	54,388,376,615

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
2,855,176,731,205	2,248,183,715,130
(78,006,970,747)	(41,346,384,031)
2,777,169,760,458	2,206,837,331,099

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,620,050,705,788	1,539,902,032,607
- EUR	166,194	28,591
- SGD	27,116	29,633
- DZD	19,891,413	74,942,098
- THB	2,259	2,259
- MYR	2,177,141	6,173,759
- BND	4,828	1,739
- IDR	58,822,433,773	9,823,703,365

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HDQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HDQT và nghị quyết số 058/PT-HDQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	159,778,810,722	54,247,540,060
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1,537,851,587,172	969,019,056,404
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	556,290,067,188	389,718,495,971
Cộng	2,253,920,465,082	1,412,985,092,435
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	149,795,118,990	49,528,531,521
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,200,294,690,786	745,687,464,921
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	434,403,356,490	259,254,883,685
Cộng	1,784,493,166,266	1,054,470,880,127
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,262,380,606	18,658,608,584
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24,156,222,432	(14,237,053,551)
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	191,534,070	-
Cộng	39,610,137,108	4,421,555,033
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	67,450,821,330	55,223,479,080
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	66,032,949,210	23,581,307,603
- Chi phí công cụ phái sinh	-	191,473,723
- Chi phí tài chính khác	-	(350,385)
Cộng	133,483,770,540	78,995,910,021
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,219,269,488	94,954,335
- Tiền phạt thu được;	-	70,077,000,000
- Các khoản khác	9,353,622,642	250,221,608
Cộng	11,572,892,130	70,422,175,943
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(1,635,130)
- Chi phí khấu hao;	11,773,984,332	11,982,372,794
- Các khoản phạt	-	4,430,968,710
- Các khoản khác	11,311,331,124	7,778,547
Cộng	23,085,315,456	16,419,484,921

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2024	Quý 2/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	150,231,375,906	139,085,162,237
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	606,099,474	474,281,136
- Chi phí nhân công	82,762,007,838	86,747,570,812
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,498,363,968	4,058,345,942
- Chi phí dự phòng	191,435,022	(119,621,439)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,282,817,644	27,339,957,575
- Chi phí khác bằng tiền	25,890,651,960	20,584,628,211
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,082,844,238	5,074,602,596
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,006,910,576	4,126,273,914
- Chi phí khác bằng tiền	1,075,933,662	948,328,682
Cộng	153,314,220,144	144,159,764,833
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306,759,976,032	160,621,973,365
- Chi phí nhân công	588,060,332,238	469,494,736,746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	217,631,336,088	194,102,778,450
- Chi phí dự phòng	37,608,897,030	17,249,897,371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	708,168,759,906	333,054,257,130
- Chi phí khác bằng tiền	79,578,085,116	24,107,001,898
Cộng	1,937,807,386,410	1,198,630,644,960
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	75,370,451,790	58,141,064,898
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	6,091,452	(1,651,130,915)
Cộng	75,376,543,242	56,489,933,983
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(192,995,028)	294,253,323
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	378,437,646	318,359,811
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	360,782,340	734,663,909
Cộng	546,224,958	1,347,277,043

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,492,669,310,797	2,256,047,157,280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,114,951,312,509	2,177,010,336,480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,425,310,987,262	1,278,224,697,680
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	7,032,931,610,568	5,711,282,191,440
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,296,409,521,839	3,341,034,622,800
Phải trả người bán và phải trả khác	1,078,113,980,283	742,256,223,520
Chi phí phải trả	1,232,923,380,544	729,668,138,640
Tổng cộng	5,607,446,882,666	4,812,958,984,960

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,256,047,157,280	-	-	2,256,047,157,280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,073,107,351,840	103,902,984,640	-	2,177,010,336,480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,278,224,697,680	-	-	1,278,224,697,680
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	5,607,379,206,800	103,902,984,640	-	5,711,282,191,440
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	553,352,813,440	1,124,124,737,680	1,663,557,071,680	3,341,034,622,800
Phải trả người bán và phải trả khác	742,256,223,520	-	-	742,256,223,520
Chi phí phải trả	701,235,365,600	28,432,773,040	-	729,668,138,640
Tổng cộng	1,996,844,402,560	1,152,557,510,720	1,663,557,071,680	4,812,958,984,960
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,610,534,804,240	(1,048,654,526,080)	(1,663,557,071,680)	898,323,206,480

				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,492,669,310,797	-	-	2,492,669,310,797
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,004,641,006,391	110,310,306,118	-	3,114,951,312,509
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,425,310,987,262	-	-	1,425,310,987,262
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	6,922,621,304,450	110,310,306,118	-	7,032,931,610,568
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	550,287,491,675	1,201,377,509,715	1,544,744,520,449	3,296,409,521,839
Phải trả người bán và phải trả khác	1,078,113,980,283	-	-	1,078,113,980,283
Chi phí phải trả	1,203,105,572,505	29,817,808,039	-	1,232,923,380,544
Tổng cộng	2,831,507,044,463	1,231,195,317,754	1,544,744,520,449	5,607,446,882,666
Chênh lệch thanh khoản thuần	4,091,114,259,987	(1,120,885,011,636)	(1,544,744,520,449)	1,425,484,727,902

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,403,662,752	81,133,418,240
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	243,272,895,600
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	14,002,586,476	27,609,935,360
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	10,308,648,000
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	3,013,925,040
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	112,599,929,884	124,639,614,776
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	33,872,040	15,191,863,580

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 2/2024

Quý 2/2023

Bộ phận	Quý 2/2024				Quý 2/2023			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,024,328,959,156	731,965,949,320	159,778,810,722	9,983,691,732	473,271,676,441	261,786,095,359	54,247,540,060	4,719,008,539
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	21,171,472,741,372	6,392,156,014,025	1,537,851,587,172	337,556,896,386	19,225,346,839,821	5,804,199,446,011	969,019,056,404	223,331,591,483
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,148,634,969,661	478,494,650,029	556,290,067,188	121,886,710,698	1,166,548,904,808	519,046,226,270	389,718,495,971	130,463,612,286
Tổng cộng	23,344,436,670,189	7,602,616,613,374	2,253,920,465,082	469,427,298,816	20,865,167,421,070	6,585,031,767,640	1,412,985,092,435	358,514,212,308

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 2/2024

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	12,019,904,480,057	5,805,439,291,722	1,065,399,931,962	86,591,104,470
Bên ngoài Việt Nam	11,324,532,190,132	1,797,177,321,652	1,188,520,533,120	382,836,194,346
+ Malaysia	4,461,790,117,451	880,036,493,870	763,764,228,972	314,398,384,458
+ Brunei	3,811,109,753,577	674,398,057,233	230,116,881,252	14,092,351,344
+ Algeria	139,491,688,051	101,055,561,425	4,741,700,142	(29,597,597,646)
+ Cambodia	-	-	-	-
+ Indonesia	2,912,078,306,649	141,687,209,124	189,897,722,754	75,747,106,572
+ Myanmar	62,324,404	-	-	-
+ Thailand	-	-	-	8,195,949,618
Tổng cộng	23,344,436,670,189	7,602,616,613,374	2,253,920,465,082	469,427,298,816

Quý 2/2023

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
10,214,338,285,200	5,757,013,231,920	821,842,990,619	257,281,632,160
10,650,829,135,870	828,018,535,720	591,142,101,816	10,232,580,148
3,343,949,198,880	152,818,536,970	121,467,594,206	(6,935,263,741)
4,144,555,584,410	337,256,914,120	227,599,350,860	5,596,442,656
218,169,565,230	64,900,011,200	58,013,524,758	10,261,795,572
92,220,417,600	11,960,286,050	-	-
2,851,876,593,870	261,082,787,380	184,061,631,992	92,309,605,661
57,775,880	-	-	-
-	-	-	-
20,865,167,421,070	6,585,031,767,640	1,412,985,092,435	358,514,212,308

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 02/2024

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tông	Thành viên	
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên		
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

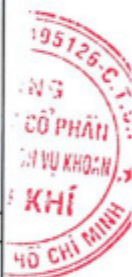
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338,613,894	287,702,657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98,707,849	93,689,666
1. Tiền	111	V.01	96,371,493	90,793,743
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,336,356	2,895,923
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	56,441,254	53,082,421
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56,441,254	53,082,421
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,661,967	96,094,555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	102,220,828	71,400,239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,680,420	10,002,057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	19,618,626	17,649,512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,857,907)	(2,957,253)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	42,641,766	41,523,900
1. Hàng tồn kho	141		48,246,541	47,237,620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,604,775)	(5,713,720)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,161,058	3,312,115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,745,808	1,569,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,345,847	1,668,713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69,403	74,260
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		585,808,419	610,671,438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,368,206	4,314,908
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4,368,206	4,314,908
II. Tài sản cố định	220		522,025,286	544,657,466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	515,490,205	537,814,213
- Nguyên giá	222		1,047,121,976	1,058,588,234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(531,631,771)	(520,774,021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,535,081	6,843,253
- Nguyên giá	228		13,481,103	13,606,615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,946,022)	(6,763,362)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	758,802	383,142
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		758,802	383,142
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	26,826,062	27,661,489
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26,826,062	27,661,489
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,830,063	33,654,433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	22,774,986	24,534,788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	9,055,077	9,119,645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		924,422,313	898,374,095



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		301,057,958	279,679,845
I. Nợ ngắn hạn	310		158,994,151	130,653,488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	39,211,680	23,646,976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,908,080	10,938,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4,084,255	3,891,525
4. Phải trả người lao động	314		3,733,117	5,228,169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	47,642,085	29,121,070
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10,886,913	15,590,677
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	21,790,975	22,979,768
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	13,725,402	13,683,481
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,011,644	5,573,626
II. Nợ dài hạn	330		142,063,807	149,026,357
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1,180,763	1,180,763
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	18,849,759	19,664,288
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	108,744,388	115,767,517
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	10,383,284	9,149,267
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,905,613	3,264,522
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		623,364,355	618,694,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	623,364,355	618,694,250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(26,050,154)	(19,681,971)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		172,959,385	172,975,895
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68,394,324	57,415,662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,415,663	46,532,459
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10,978,661	10,883,203
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,345,110	11,268,974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		924,422,313	898,374,095



Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 02/2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	91,023,361	60,489,965	163,009,799	112,894,703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91,023,361	60,489,965	163,009,799	112,894,703
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	72,065,793	45,141,953	125,582,103	87,373,866
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,957,568	15,348,012	37,427,696	25,520,837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,599,634	189,287	2,719,340	2,313,101
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,390,670	3,381,819	10,431,905	7,565,319
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,723,965	2,364,120	5,598,421	5,318,723
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(196,001)	815,361	(602,637)	981,629
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	124,499	217,244	184,260	276,292
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,067,013	5,954,243	10,828,633	10,713,715
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,779,019	6,799,354	18,099,601	10,260,241
12. Thu nhập khác	31	VI.5	467,365	3,014,777	513,084	3,021,022
13. Chi phí khác	32	VI.6	932,288	702,919	1,492,160	1,367,613
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(464,923)	2,311,858	(979,076)	1,653,409
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		8,314,096	9,111,212	17,120,525	11,913,650
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,044,041	2,418,337	5,730,524	2,880,810
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	22,059	57,677	52,529	49,680
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,247,996	6,635,198	11,337,472	8,983,160
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		5,484,646	6,907,277	11,960,006	9,821,679
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(236,650)	(272,079)	(622,534)	(838,519)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.009	0.010	0.020	0.015
22. Lãi/(Lỗ) sùỵ giảm trên cổ phiếu	71		0.009	0.010	0.020	0.015

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,120,525	11,913,650
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			25,878,557	26,065,290
- Khấu hao TSCĐ	02		17,468,179	18,302,319
- Các khoản dự phòng	03		1,062,969	3,866,545
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,529,547	342,316
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(780,559)	(2,196,735)
- Chi phí lãi vay	06		5,598,421	5,318,723
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	432,122
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42,999,082	37,978,940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41,190,071)	(16,723,567)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,008,921)	130,824
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23,318,314	1,146,274
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,583,136	791,455
- Tiền lãi vay đã trả	14		(528,927)	(714,286)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,062,830)	(1,754,046)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,557,525)	(1,456,442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,552,258	19,399,152
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,858,014)	(2,407,937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		116,919	4,065
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,050,736)	(31,943,220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,195,880	12,458,156
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		623,010	771,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,972,941)	(21,117,901)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		440,390	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,161,680)	(12,082,171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,721,290)	(12,082,171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,858,027	(13,800,920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93,689,666	88,790,540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		160,156	140,812
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		98,707,849	75,130,432

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp tiết giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 03 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Tổng Công ty đã và đang triển khai thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định hiện hành để chấm dứt hoạt động của PVD Invest trong thời gian sớm nhất.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt
 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	182,616	158,436
	96,188,877	90,635,307
	96,371,493	90,793,743

2. Các khoản đầu tư tài chính

- + Ngân hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	56,441,254	56,441,254	53,082,421	53,082,421
	56,441,254	56,441,254	53,082,421	53,082,421

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Vietubes
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	23,995,634	-	26,826,062	23,995,634	-	27,661,489
	2,399,255		3,770,554	2,399,255		3,753,802
	10,200,000		12,482,320	10,200,000		12,858,277
	1,450,655		2,233,196	1,450,655		2,345,164
	3,235,802		2,403,747	3,235,802		2,620,776
	4,159,922		3,904,812	4,159,922		3,970,175
	2,550,000		2,031,433	2,550,000		2,113,295

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD
 - Văn Phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh
 - Petronas Carigali Overseas SDN.BHD
 - PT. JIMMULYA
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	22,428,817	7,699,016
	14,147,290	221,097
	10,950,771	3,192,708
	15,333,682	16,513,642
	39,360,267	43,773,776
	102,220,828	71,400,239

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

- Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Vietubes

	554,492	1,146,592
	530,060	1,081,358
	9,779	3,232
	10,254	56,340
	4,400	5,662

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
19,618,626	-	17,649,512	-
1,035,125	-	383,350	-
174,359	-	27,176	-
2,748,097	-	2,896,633	-
13,561,998	-	12,660,865	-
2,099,047	-	1,681,488	-
4,368,206	-	4,314,908	-
4,368,206	-	4,314,908	-
-	-	-	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2,914,962	(2,857,907)	3,192,731	(2,957,253)
977,260	(977,260)	993,682	(985,670)
396,353	(396,353)	403,897	(401,154)
1,146,744	(1,146,744)	1,146,744	(1,146,744)
394,605	(337,550)	648,408	(423,685)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1,576,729	-	808,496	-
40,835,412	(5,604,633)	41,839,892	(5,608,046)
891,577	(142)	751,576	(149)
1,395,629	-	2,187,457	-
3,547,194	-	1,650,199	(105,525)
48,246,541	(5,604,775)	47,237,620	(5,713,720)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
758,802	383,142
758,802	383,142
758,802	383,142

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,509,327	1,032,369,617	3,775,145	3,865,487	68,658	1,058,588,234
- Mua trong năm	10,823	1,054,753	57,493	72,220	109,147	1,304,436
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	5,402	-	3,830	-	9,232
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,180)	-	(165,225)	(3,830)	-	(172,235)
- Giảm khác	-	(325)	-	(10,588)	-	(10,913)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(243,268)	(12,256,212)	(57,929)	(35,605)	(3,764)	(12,596,778)
Số dư cuối kỳ	18,273,702	1,021,173,235	3,609,484	3,891,514	174,041	1,047,121,976
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,440,742	504,990,038	3,213,353	3,077,070	52,818	520,774,021
- Khấu hao trong năm	225,485	17,139,803	44,126	145,723	9,910	17,565,047
- Tăng khác	-	-	-	3,765	-	3,765
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,180)	-	(165,225)	-	-	(168,405)
- Giảm khác	-	-	-	(12,581)	-	(12,581)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(228,133)	(6,227,600)	(43,993)	(29,256)	(1,094)	(6,530,076)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,068,585	527,379,579	561,792	788,417	15,840	537,814,213
Tại ngày cuối kỳ	8,838,788	505,270,994	561,223	706,793	112,407	515,490,205

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

87,570,623

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

186,980,424

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,415,440	-	-	-	5,191,175	-	13,606,615
- Mua trong năm	-	-	-	-	20,965	-	20,965
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(1,620)	-	(1,620)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(106,534)	-	-	-	(38,323)	-	(144,857)
Số dư cuối kỳ	8,308,906	-	-	-	5,172,197	-	13,481,103
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,157,905	-	-	-	4,605,457	-	6,763,362
- Khấu hao trong năm	78,515	-	-	-	160,538	-	239,053
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	(1,620)	-	(1,620)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(25,198)	-	-	-	(29,575)	-	(54,773)
Số dư cuối kỳ	2,211,222	-	-	-	4,734,800	-	6,946,022
Tại ngày đầu năm	6,257,535	-	-	-	585,718	-	6,843,253
Tại ngày cuối kỳ	6,097,684	-	-	-	437,397	-	6,535,081

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,773,978

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,745,808	1,569,142
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,965	2,004
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,055	8,459
- Chi phí mua bảo hiểm	785,228	186,120
- Các khoản khác	952,560	1,372,559
b) Dài hạn	22,774,986	24,534,788
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	15,665,591	17,894,189
- Các khoản khác	7,109,395	6,640,599
Cộng	24,520,794	26,103,930

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	21,790,975	21,790,975	12,819,345	(14,008,138)	22,979,768	22,979,768
Vay ngắn hạn	-	-	5,716,268	(5,716,268)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	21,790,975	21,790,975	7,103,077	(8,291,870)	22,979,768	22,979,768
b) Dài hạn	108,744,388	108,744,388	2,546,252	(9,569,381)	115,767,517	115,767,517
Năm thứ 2	12,885,152	12,885,152	569,340	11,561	12,304,251	12,304,251
Trên 2 năm đến 5 năm	34,688,503	34,688,503	1,976,912	(1,667,079)	34,378,670	34,378,670
Trên 5 năm	61,170,733	61,170,733	-	(7,913,863)	69,084,596	69,084,596
Cộng	130,535,363	130,535,363	15,365,597	(23,577,519)	138,747,285	138,747,285

12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	6,191,349	959,690
Phải trả cho các đối tượng khác	22,897,687	22,687,286
Cộng	39,211,680	23,646,976

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH Vietubes

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,341	630,891
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	622,924
Công ty TNHH Vietubes	1,341	675
		7,292

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	152,434	951,080	752,290	(4,975)	346,249
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5	1,296,848	1,293,567	(93)	3,193
Thuế xuất, nhập khẩu	-	761,533	758,583	(83)	2,867
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,882,607	4,150,048	3,636,966	(9,491)	2,386,198
Thuế thu nhập cá nhân	793,459	4,841,821	4,509,761	(10,060)	1,115,459
Các loại thuế khác	988,760	1,880,830	2,704,934	(3,770)	160,886
- Thuế môn bài	-	928	928	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	988,760	1,879,902	2,704,006	(3,770)	160,886
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	722	722	-	-
Cộng	3,817,265	13,882,882	13,656,823	(28,472)	4,014,852

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(74,260)

(69,403)

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

3,891,525

4,084,255

14. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		22,099,673	10,014,539
+ Hoạt động của các giàn khoan		17,556,418	7,689,853
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ		4,543,255	2,324,686
- Các khoản trích trước khác		25,542,412	19,106,531
+ Chi phí lãi vay		22,026,045	16,960,815
+ Các khoản khác		3,516,367	2,145,716
Cộng		47,642,085	29,121,070
+ Dài hạn			
- Lãi vay		1,180,763	1,180,763
Cộng		1,180,763	1,180,763

15. Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		116,497	71,016
- Bảo hiểm xã hội		51,531	489
- Bảo hiểm thất nghiệp		3,949	32
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		36,398	3,006,005
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC		7,224,291	8,341,152
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		3,444,433	4,171,613
Cộng		10,886,913	15,590,677
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	1,720
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		18,849,759	19,662,568
Cộng		18,849,759	19,664,288

16. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng phải trả khác		13,725,402	13,683,481
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc		1,021,794	1,055,306
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		12,682,409	12,606,062
+ Dự phòng khác		21,199	22,113
Cộng		13,725,402	13,683,481
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		253,763	264,705
- Dự phòng phải trả khác		10,129,521	8,884,562
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		10,129,521	8,884,562
Cộng		10,383,284	9,149,267

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản. Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9,055,077	9,119,645
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9,055,077	9,119,645

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,577,114)	164,790,329	46,532,459	10,927,329	601,388,693
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	23,061,808	-	23,061,808
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	8,185,566	(13,900,339)	(38,434)	(5,753,207)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(145,997)	(145,997)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(588,449)	588,449	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,231,253	-	2,231,253
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,104,857)	-	78,930	(62,373)	(2,088,300)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,681,971)	172,975,895	57,415,662	11,268,974	618,694,250
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,681,971)	172,975,895	57,415,662	11,268,974	618,694,250
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	11,337,472	-	11,337,472
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	(16,510)	-	(971,134)	15,368	(972,276)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(171,690)	171,690	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	794,224	-	794,224
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(6,368,183)	-	(10,210)	(110,922)	(6,489,315)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(26,050,154)	172,959,385	68,394,324	11,345,110	623,364,355

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- d) Cổ tức

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
172,959,385	172,975,895
2,905,613	3,264,522
1,125,728	1,005,868
1,779,885	2,258,654

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
(22,746,077)	(17,858,412)
(3,304,077)	(1,823,559)
(26,050,154)	(19,681,971)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,620,050,705,788	1,539,902,032,607
- EUR	166,194	28,591
- SGD	27,116	29,633
- DZD	19,891,413	74,942,098
- THB	2,259	2,259
- MYR	2,177,141	6,173,759
- BND	4,828	1,739
- IDR	58,822,433,773	9,823,703,365

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HDQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HDQT và nghị quyết số 058/PT-HDQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	6,452,581	2,322,340
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	62,105,306	41,483,756
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	22,465,474	16,683,869
Cộng	91,023,361	60,489,965
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	6,049,395	2,120,319
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	48,473,253	31,922,919
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	17,543,145	11,098,715
Cộng	72,065,793	45,141,953
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616,363	798,776
- Lãi chênh lệch tỷ giá	975,536	(609,489)
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	7,735	-
Cộng	1,599,634	189,287
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,723,965	2,364,120
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,666,705	1,009,517
- Chi phí công cụ phái sinh	-	8,197
- Chi phí tài chính khác	-	(15)
Cộng	5,390,670	3,381,819
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	89,624	4,065
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	-	3,000,000
- Các khoản khác	377,741	10,712
Cộng	467,365	3,014,777
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(70)
- Chi phí khấu hao;	475,486	512,966
- Các khoản phạt	-	189,690
- Các khoản khác	456,802	333
Cộng	932,288	702,919

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2024	Quý 2/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,067,013	5,954,243
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24,477	20,304
- Chi phí nhân công	3,342,299	3,713,668
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	181,664	173,738
- Chi phí dự phòng	7,731	(5,121)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,465,262	1,170,425
- Chi phí khác bằng tiền	1,045,580	881,229
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	124,499	217,244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,048	176,646
- Chi phí khác bằng tiền	43,451	40,598
Cộng	6,191,512	6,171,487
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,388,336	6,876,235
- Chi phí nhân công	23,748,499	20,099,094
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,788,924	8,309,550
- Chi phí dự phòng	1,518,815	738,469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,599,013	14,258,070
- Chi phí khác bằng tiền	3,213,718	1,032,022
Cộng	78,257,305	51,313,440
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	3,043,795	2,489,022
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	246	(70,685)
Cộng	3,044,041	2,418,337
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(7,794)	12,597
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	15,283	13,629
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	14,570	31,451
Cộng	22,059	57,677

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	98,707,849	93,689,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123,349,753	90,407,406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56,441,254	53,082,421
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	278,498,856	237,179,493
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	130,535,363	138,747,285
Phải trả người bán và phải trả khác	42,692,511	30,824,594
Chi phí phải trả	48,822,848	30,301,833
	222,050,722	199,873,712

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	93,689,666	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86,092,498	4,314,908	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53,082,421	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược			
Tổng cộng	232,864,585	4,314,908	-
			Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	22,979,768	46,682,921	69,084,596
Phải trả người bán và phải trả khác	30,824,594	-	-
Chi phí phải trả	29,121,070	1,180,763	-
Tổng cộng	82,925,432	47,863,684	69,084,596
Chênh lệch thanh khoản thuần	149,939,153	(43,548,776)	(69,084,596)
			37,305,781

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	98,707,849	-	-	98,707,849
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118,981,547	4,368,206	-	123,349,753
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56,441,254	-	-	56,441,254
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	274,130,650	4,368,206	-	278,498,856
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	21,790,975	47,573,655	61,170,733	130,535,363
Phải trả người bán và phải trả khác	42,692,511	-	-	42,692,511
Chi phí phải trả	47,642,085	1,180,763	-	48,822,848
Tổng cộng	112,125,571	48,754,418	61,170,733	222,050,722
Chênh lệch thanh khoản thuần	162,005,079	(44,386,212)	(61,170,733)	56,448,134

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	55,584	3,369,328
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	10,102,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	554,492	1,146,592
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	428,100
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	125,163
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	4,458,873	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	11,015,479	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,341	630,891

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 2/2024

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	40,562,664	28,985,307	6,452,581	403,186
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	838,374,559	253,124,619	62,105,306	13,632,053
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	45,485,090	18,948,032	22,465,474	4,922,329
Tổng cộng	924,422,313	301,057,958	91,023,361	18,957,568

Quý 2/2023

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
20,216,646	11,182,661	2,322,340	202,021
821,245,059	247,936,755	41,483,756	9,560,837
49,831,222	22,171,987	16,683,869	5,585,154
891,292,927	281,291,404	60,489,965	15,348,012

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Quý 2/2024

Quý 2/2023

Khu vực địa lý	Quý 2/2024				Quý 2/2023			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	475,979,268	229,891,073	43,025,601	3,496,936	436,323,720	245,921,112	35,183,141	11,014,239
Bên ngoài Việt Nam	448,443,045	71,166,885	47,997,760	15,460,632	454,969,207	35,370,292	25,306,824	4,333,773
+ Malaysia	176,683,567	34,848,790	30,844,206	12,696,809	142,842,768	6,527,917	5,200,034	(296,899)
+ Brunei	150,917,109	26,705,661	9,293,146	569,112	177,042,101	14,406,532	9,743,540	239,584
+ Algeria	5,523,767	4,001,725	191,491	(1,195,283)	9,319,503	2,772,320	2,483,562	439,308
+ Cambodia	-	-	-	-	3,939,360	510,905	-	-
+ Indonesia	115,316,133	5,610,708	7,668,917	3,059,006	121,823,007	11,152,618	7,879,688	3,951,779
+ Myanmar	2,468	-	-	-	2,468	-	-	-
+ Thailand	-	-	-	330,989	-	-	-	-
Tổng cộng	924,422,313	301,057,958	91,023,361	18,957,568	891,292,927	281,291,404	60,489,965	15,348,012

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.


7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG 



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Xuân Cường